

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

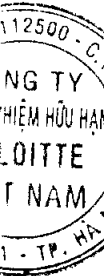
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 84
PHỤ LỤC	85 - 87

Tổng hợp về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày ở Phụ lục từ trang 85 đến trang 87. Phụ lục này được lập cho mục đích tham khảo thông tin và không phải là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này.



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Ông Ngô Bá Lại	Ủy viên

Ban Điều hành

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2013)
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") và các công ty con, được lập ngày 26 tháng 8 năm 2013, từ trang 4 đến trang 84. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 được soát xét và kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Báo cáo soát xét số 60755046/15503858 ngày 15 tháng 8 năm 2012 đưa ra ý kiến không có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Báo cáo kiểm toán số 60755046/15503858 ngày 20 tháng 3 năm 2013 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Kiều Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Duy Cường
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0797-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	4.230.051	3.295.068
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	7	12.349.356	16.380.923
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	47.882.191	54.317.104
1.	Tiền gửi tại TCTD khác	8.1	31.242.166	27.013.464
2.	Cho vay các TCTD khác	8.2	16.850.624	27.616.142
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	9	(210.599)	(312.502)
IV	Chứng khoán kinh doanh	10	7.434.733	4.104.905
1.	Chứng khoán kinh doanh		7.469.896	4.232.225
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(35.163)	(127.320)
V	Cho vay khách hàng		357.424.628	334.009.142
1.	Cho vay khách hàng	12	364.771.312	339.923.668
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(7.346.684)	(5.914.526)
VI	Chứng khoán đầu tư	14	64.778.643	48.964.824
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		58.292.286	47.827.246
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.900.105	1.570.908
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(413.748)	(433.330)
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	4.415.372	3.851.763
1.	Vốn góp liên doanh	15.1	3.302.613	2.763.777
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	491.810	448.532
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		996.095	1.001.095
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(375.146)	(361.641)
VIII	Tài sản cố định		3.978.991	4.228.999
1.	Tài sản cố định hữu hình		1.581.814	1.759.385
a.	Nguyên giá tài sản cố định		3.491.254	3.889.001
b.	Hao mòn tài sản cố định		(1.909.440)	(2.129.616)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		241.342	296.211
a.	Nguyên giá tài sản cố định		578.187	634.307
b.	Hao mòn tài sản cố định		(336.845)	(338.096)
3.	Tài sản cố định vô hình		2.155.835	2.173.403
a.	Nguyên giá tài sản cố định		2.541.723	2.537.540
b.	Hao mòn tài sản cố định		(385.888)	(364.137)
IX	Tài sản Có khác	16	18.220.680	15.631.832
1.	Các khoản phải thu	16.1	11.496.106	10.056.044
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		6.135.584	4.989.621
3.	Tài sản có khác	16.2	657.822	642.318
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.3	(68.832)	(56.151)
	TỔNG TÀI SẢN		520.714.645	484.784.560

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 84 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	10.567.921	11.429.937
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	45.326.779	39.550.179
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	11.432.096	8.063.268
2.	Vay các TCTD khác	18.2	33.894.683	31.486.911
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	335.008.850	303.059.537
IV.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro	20	71.967.828	65.334.064
V.	Phát hành giấy tờ có giá	21	16.746.811	28.055.821
VI.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11	201.947	16.319
VII.	Các khoản nợ khác	22	12.557.755	10.635.271
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		7.800.550	6.175.848
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	22.1	3.864.645	3.439.839
3.	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	22.2	892.560	1.019.584
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		492.377.891	458.081.128
VIII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	24		
a	Vốn điều lệ		23.011.705	23.011.705
b	Thặng dư vốn cổ phần		29.996	29.996
c	Vốn khác		1.387.910	1.387.910
2.	Quỹ của Ngân hàng	24	378.444	375.848
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(32.551)	(57.106)
5.	Lợi nhuận chưa phân phối	24	3.346.300	1.746.093
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.121.804	26.494.446
	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		214.950	208.986
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		520.714.645	484.784.560

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 84 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	35	70.691.322	64.461.305
1.	Bảo lãnh vay vốn		322.584	310.412
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		24.513.424	19.705.943
3.	Bảo lãnh khác		45.855.314	44.444.950
II.	Các cam kết đưa ra	35	11.008.640	14.981.369

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Trần Thu Hà
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Bà Phan Thị Chinh
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch
HĐQT)

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/05/2012 đến ngày 30/6/2012
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	21.782.050	8.602.718
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(15.174.217)	(5.867.257)
I	Thu nhập lãi thuần		6.607.833	2.735.461
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.550.505	538.089
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(327.092)	(126.984)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.223.413	411.105
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		55.391	66.883
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	203.874	(5.973)
V	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(28.756)	(23.750)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		734.859	267.237
6.	Chi phí hoạt động khác		(439.549)	(86.645)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	295.310	180.592
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	210.376	108.931
	Tổng thu nhập hoạt động		8.567.441	3.473.249
7.	Chi phí nhân viên		(1.809.898)	(303.872)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(231.764)	(83.621)
9.	Chi phí hoạt động khác	31	(1.328.697)	(432.916)
VIII	Tổng chi phí hoạt động		(3.370.359)	(820.409)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.197.082	2.652.840
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9, 13, 22	(2.618.230)	(829.411)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.578.852	1.823.429
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	(601.688)	(430.923)
XII	Chi phí thuế TNDN		(601.688)	(430.923)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.977.164	1.392.506
	Phân bổ lỗ/(lãi) cho cổ đông thiểu số		(7.940)	1.910
	LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CHỦ SỞ HỮU		1.969.224	1.394.416
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		689	606

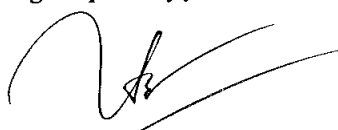
Người lập



Bà Trần Thu Hà
Trưởng phòng
Ban Kế toán

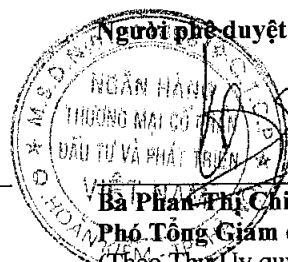
Ngày 26 tháng 8 năm 2013

Người phê duyệt



Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phan Thị Chính
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 84 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 30/6/2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	20.636.088	8.492.832
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(13.549.515)	(5.974.740)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.223.413	411.106
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	118.770	49.956
(Chi)/Thu từ hoạt động khác	(73.053)	75.365
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	367.180	105.464
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(3.332.407)	(1.005.868)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(571.860)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	4.818.616	2.154.115
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.223.945	2.051.847
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(16.777.780)	1.086.400
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.018
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(24.847.644)	(20.177.516)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	(1.414.999)	(1.039.282)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động	(1.224.565)	(98.396)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(789.930)	(16.186.384)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	5.776.600	3.126.192
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	31.877.227	18.112.740
(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(11.309.010)	(107.979)
Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	6.633.764	6.220.399
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	185.628	-
Tăng khác về công nợ hoạt động	253.355	318.319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.405.207	(4.538.527)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 84 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 04/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(212.758)	(340.404)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.267	81
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(84)	(41)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	5.000	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(439.992)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	86.034	31.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(560.533)	(308.801)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.844.674	(4.847.328)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại đầu kỳ	37.887.175	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	44.957.730
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	40.731.849	40.110.402

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Trần Thu Hà
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng



Bà Phan Thị Chính
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 6 năm 2013. Tuy nhiên, Ngân hàng chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 và do đó kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh BIDV thay đổi lần 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 6 năm 2013 bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép; và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.011.705 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 22.036.078 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 975.627 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 lên một trăm mười bảy (117) chi nhánh và sở giao dịch, bốn trăm năm mươi sáu (456) phòng giao dịch, một trăm lẻ bảy (107) quỹ tiết kiệm, và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có 05 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-11-A ngày 17 tháng 4 năm 2011 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có 02 công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	27,24%
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc BIDV ("BEDC")	4103008500 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường bộ, hạ tầng kỹ thuật	25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Công ty liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có 06 công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên Doanh VID Public (“VID”)	0100112733 ngày 17 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Ngân hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	935/GP đầu tư ra nước ngoài ngày 22 tháng 6 năm 1999 do Ủy ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
3	Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga (“VRB”)	0102028839 ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
4	Công ty Liên doanh Tháp BIDV (“BIDV Tower”)	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
5	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners (“BVIM”)	74/UBCK - GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	50,00%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	41,90%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 18.508 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 18.546 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các năm tài chính tiếp theo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 45 cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Ngân hàng. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Ngân hàng trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đồng tiền báo cáo của các công ty liên doanh bao gồm Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh VID Public là Đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội/chiết khấu giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Trong năm 2006, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam) đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng theo Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, với các khách hàng đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, với các trường hợp còn lại, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng được điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay mà Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Các khoản cho vay một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”), Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”) và các đơn vị thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) và Vinalines được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoan hồng và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, Vinalines và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay mua và đóng mới tàu biển của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục “Các khoản nợ khác” của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)*****Chứng khoán đầu tư******Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư” theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể), quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng và các công ty con so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại thời điểm gần nhất. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục “Cho vay khách hàng” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và/hoặc các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 4
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	3

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng và các công ty con là bên cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Ngân hàng và các công ty con là bên đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và các công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng và các công ty con tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không được phân loại là thuê tài chính sẽ được phân loại là thuê hoạt động. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận. Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)*****Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Các khoản phải trả và công nợ khác” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 tại Thuyết minh số 45). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm giữa kỳ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải trả cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.



W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng hoặc các công ty con.

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Ngoài ra, các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ở khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục “Các khoản nợ khác” của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (Tiếp theo)

iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo yêu cầu của Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi kỳ cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TC/CTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

5.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013					
	Miền Bắc (*)	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	3.805.715	1.092.538	1.709.574	6	6.607.833
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	617.310	235.237	370.943	(77)	1.223.413
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(12.885)	16.542	51.734	-	55.391
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	175.118	-	-	-	175.118
Lãi thuần từ hoạt động khác	163.003	72.102	63.089	(2.884)	295.310
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	208.776	-	1.600	-	210.376
	<u>4.957.037</u>	<u>1.416.419</u>	<u>2.196.940</u>	<u>(2.955)</u>	<u>8.567.441</u>
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG					
Chi phí nhân viên	(1.157.318)	(261.169)	(388.018)	(3.393)	(1.809.898)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(230.920)	(289)	(555)	-	(231.764)
Chi phí hoạt động khác	(849.681)	(157.768)	(300.701)	(20.547)	(1.328.697)
	<u>(2.237.919)</u>	<u>(419.226)</u>	<u>(689.274)</u>	<u>(23.940)</u>	<u>(3.370.359)</u>
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.719.118	997.193	1.507.666	(26.895)	5.197.082
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.310.384)	(139.420)	(168.426)	-	(2.618.230)
	<u>408.734</u>	<u>857.773</u>	<u>1.339.240</u>	<u>(26.895)</u>	<u>2.578.852</u>
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ					
Chi phí thuế TNDN	(601.688)	-	-	-	(601.688)
	<u>(192.954)</u>	<u>857.773</u>	<u>1.339.240</u>	<u>(26.895)</u>	<u>1.977.164</u>
LỢI NHUẬN SAU THUẾ					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013					
TỔNG TÀI SẢN	<u>327.405.524</u>	<u>75.405.830</u>	<u>117.766.563</u>	<u>136.728</u>	<u>520.714.645</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	<u>(301.660.192)</u>	<u>(74.606.872)</u>	<u>(115.946.092)</u>	<u>(164.735)</u>	<u>(492.377.891)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

5.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013					
	Ngân hàng	Cho thuê tài chính	Bảo hiểm	Chứng khoán	Khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	6.517.474	1.851	56.762	31.033	713	6.607.833
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.100.996	(43)	102.975	19.485	-	1.223.413
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	57.637	-	(2.246)	-	-	55.391
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	181.940	-	5.911	(12.733)	-	175.118
Lãi thuần từ hoạt động khác	245.533	49.787	23	(33)	-	295.310
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	198.285	-	8.280	3.811	-	210.376
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	8.301.865	51.595	171.705	41.563	713	8.567.441
Chi phí nhân viên	(1.726.134)	(10.048)	(61.544)	(11.923)	(249)	(1.809.898)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(229.567)	(285)	(1.113)	(799)	-	(231.764)
Chi phí hoạt động khác	(1.242.367)	(5.938)	(55.567)	(24.767)	(58)	(1.328.697)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(3.198.068)	(16.271)	(118.224)	(37.489)	(307)	(3.370.359)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.103.797	35.324	53.481	4.074	406	5.197.082
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.594.166)	(24.064)	-	-	-	(2.618.230)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.509.631	11.260	53.481	4.074	406	2.578.852
Chi phí thuế TNDN	(590.229)	-	(11.357)	-	(102)	(601.688)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.919.402	11.260	42.124	4.074	304	1.977.164
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013						
TỔNG TÀI SẢN	514.444.588	2.690.569	1.609.973	1.930.929	38.586	520.714.645
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	(487.785.904)	(2.463.812)	(876.866)	(1.249.311)	(1.998)	(492.377.891)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.959.108	2.600.353
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.268.001	694.076
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	285	639
Vàng, kim loại, đá quý	2.657	-
	4.230.051	3.295.068

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	12.349.356	16.380.923
	12.349.356	16.380.923

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN của NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã tuân thủ quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	31.242.166	27.013.464
Cho vay các TCTD khác	16.850.624	27.616.142
<i>Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác</i>	<i>(210.599)</i>	<i>(312.502)</i>
	47.882.191	54.317.104

8.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	220.382	139.454
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.285.726	6.027.908
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	19.718.289	9.915.219
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.017.769	10.930.883
	31.242.166	27.013.464

Ngân hàng đã tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ban hành ngày 07 tháng 01 năm 2013 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều tại Thông tư số 21/2012/TT-NHNN kể từ ngày có hiệu lực của các Thông tư này.

Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là các khoản tiền gửi được thực hiện trước ngày hiệu lực của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN hoặc có kỳ hạn dưới 3 tháng theo quy định tại Thông tư số 01/2013/TT-NHNN.

8.2. Cho vay các TCTD khác

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCTD khác bằng VND	9.967.822	17.051.810
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	327.532	4.263.846
Cho vay các TCTD khác tham gia DA Tài chính Nông thôn I	998.700	929.726
Cho vay các TCTD khác tham gia DA Tài chính Nông thôn II	2.481.499	2.433.648
Cho vay các TCTD khác tham gia DA Tài chính Nông thôn III	3.075.071	2.937.112
Cho vay các TCTD khác	16.850.624	27.616.142
<i>Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác</i>	<i>(210.599)</i>	<i>(312.502)</i>
	16.640.025	27.303.640

Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản cho vay các TCTD trong nước bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng nhận được nguồn vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính và giải ngân cho các TCTD đủ điều kiện tham gia Dự án theo lãi suất thả nổi do Ngân hàng quy định, tính bằng lãi suất cơ bản hiện hành trừ đi một “biên độ”. “Biên độ” này sẽ được cố định trong 03 tháng và sẽ được xác định bằng cách lấy lãi suất cơ bản hiện hành trừ đi lãi suất trung bình trong số của các khoản tiền gửi 03 tháng, 06 tháng và 12 tháng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam được điều chỉnh theo các yêu cầu về dự trữ bắt buộc do NHNN quy định (không thấp hơn 5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	30/6/2013		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	130.472	182.030	312.502
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(47.234)	(6.468)	(53.702)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong Quý 2	(48.201)	-	(48.201)
Số dư tại ngày 30/6/2013	35.037	175.562	210.599

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/5/2012	-	-	-
Số dư nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	463.642	105.670	569.312
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(333.170)	76.360	(256.810)
Số dư tại ngày 31/12/2012	130.472	182.030	312.502

10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	7.297.465	3.980.846
Chứng khoán Chính phủ	7.297.465	3.980.846
Chứng khoán vốn	172.431	251.379
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	16.690	23
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	155.741	251.356
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(35.163)	(127.320)
	7.434.733	4.104.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (Tiếp theo)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	7.297.465	3.980.846
Đã niêm yết	7.297.465	3.980.846
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn	172.431	251.379
Đã niêm yết	172.420	251.199
Chưa niêm yết	11	180
	7.469.896	4.232.225

11. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tổng giá trị ghi sổ kế toán			
(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)			
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12.229.698	(12.280.322)	(50.624)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.371.253	(8.409.076)	(37.823)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.858.445	(3.871.246)	(12.801)
Công cụ tài chính phái sinh khác	3.681.116	(3.832.439)	(151.323)
Hoán đổi lãi suất	3.681.116	(3.832.439)	(151.323)
Tại ngày 30/6/2013	15.910.814	(16.112.761)	(201.947)

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tổng giá trị ghi sổ kế toán			
(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)			
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	7.312.277	(7.264.259)	48.018
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.198.272	(4.168.539)	29.733
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.114.005	(3.095.720)	18.285
Công cụ tài chính phái sinh khác	7.937.298	(8.001.635)	(64.337)
Hoán đổi lãi suất	7.937.298	(8.001.635)	(64.337)
Tại ngày 31/12/2012	15.249.575	(15.265.894)	(16.319)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TC-TD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	328.835.419	305.480.203
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	83.294	74.522
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	2.131.476	2.254.462
Các khoản phải trả thay khách hàng	1.393.321	1.383.105
Cho vay bằng vốn ODA	26.948.054	25.764.480
Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	112.329	129.016
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.267.419	4.837.880
	364.771.312	339.923.668

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay hợp vốn mà Ngân hàng và các công ty con làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VND và ngoại tệ. Cho vay bằng vốn ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bằng các nguồn vốn của các nhà tài trợ quốc tế từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia theo ủy quyền của Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đơn vị được ủy quyền cho vay lại những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong Hợp đồng ủy quyền cho vay lại giữa BIDV và Bộ Tài chính. Trong quá trình cho vay, trường hợp có khoản vay gặp khó khăn vướng mắc, Ngân hàng báo cáo Bộ Tài chính để xem xét quyết định.

Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp và dự án theo kế hoạch phát triển như hướng dẫn của Chính phủ và được tài trợ tương ứng từ nguồn vốn của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính. Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	298.525.349	88,37	273.614.763	87,09
Nợ cần chú ý (*)	29.328.635	8,68	31.383.433	9,99
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.114.057	1,81	5.857.120	1,86
Nợ nghi ngờ	1.042.142	0,31	824.840	0,26
Nợ có khả năng mất vốn	2.813.075	0,83	2.479.032	0,79
	337.823.258	100	314.159.188	100
Cho vay bằng vốn ODA	26.948.054		25.764.480	
	364.771.312		339.923.668	

(*) Trong danh mục tín dụng của Ngân hàng bao gồm dư nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn gốc vay

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	206.251.320	190.034.581
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	43.378.307	40.614.126
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	115.141.685	109.274.961
	<u>364.771.312</u>	<u>339.923.668</u>

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Dự phòng chung cho vay khách hàng	2.512.576	2.311.359
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	4.834.108	3.603.167
	<u>7.346.684</u>	<u>5.914.526</u>

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm các khoản sau:

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2013	3.603.167	2.311.359	5.914.526
Số trích lập dự phòng trong kỳ	2.597.739	201.217	2.798.956
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong Quý 2	(1.366.798)	-	(1.366.798)
Số dư tại ngày 30/6/2013	<u>4.834.108</u>	<u>2.512.576</u>	<u>7.346.684</u>

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo yêu cầu của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước và theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý.

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các khoản sau:

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư tại ngày 01/5/2012	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	5.475.566	2.088.281	7.563.847
Điều chỉnh dự phòng theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước năm 2011	75.077	(1.243)	73.834
Trích dự phòng trong kỳ	3.551.031	224.321	3.775.352
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 5 đến tháng 11 trong kỳ	(4.716.576)	-	(4.716.576)
Số dư tại 30 tháng 11 năm 2012	<u>4.385.098</u>	<u>2.311.359</u>	<u>6.696.457</u>
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong tháng 12 do thu hồi tài sản gắn xiết nợ (*)	(97.287)	-	(97.287)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong tháng 12	(684.644)	-	(684.644)
Số dư tại ngày 31/12/2012	<u>3.603.167</u>	<u>2.311.359</u>	<u>5.914.526</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần trích lập như sau:

	Phân loại dư nợ tại ngày 30/6/2013			
	Dư nợ cho vay	Dư phòng cụ thể	Dư phòng chung	Tổng số dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	298.525.349	-	2.238.940	2.238.940
Nợ cần chú ý (*)	29.328.635	1.391.970	219.965	1.611.935
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.114.057	873.574	45.855	919.429
Nợ nghi ngờ	1.042.142	373.710	7.816	381.526
Nợ có khả năng mất vốn	2.813.075	2.194.854	-	2.194.854
	337.823.258	4.834.108	2.512.576	7.346.684

(*) Trong đó:

- Dư nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”), một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”) là 3.687.126 triệu đồng.
- Dư nợ của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (không bao gồm công ty con) là 326.590 triệu đồng.

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần trích lập như sau:

	Phân loại dư nợ tại ngày 30/11/2012			
	Dư nợ cho vay	Dư phòng cụ thể	Dư phòng chung	Tổng số dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	269.288.988	-	2.019.667	2.019.667
Nợ cần chú ý (*)	33.231.340	1.120.755	249.235	1.369.990
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.599.601	637.068	34.497	671.565
Nợ nghi ngờ	1.061.293	321.295	7.960	329.255
Nợ có khả năng mất vốn	3.245.616	2.305.980	-	2.305.980
	311.426.838	4.385.098	2.311.359	6.696.457

(*) Trong đó:

- Dư nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”) một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”) là 3.657.466 triệu đồng.
- Dư nợ của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (không bao gồm công ty con) là 331.952 triệu đồng.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo yêu cầu của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	58.292.286	47.827.246
<i>Chứng khoán Nợ</i>	57.114.132	46.628.429
Chứng khoán Chính phủ	47.344.121	35.181.844
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	995.195	943.226
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.774.816	10.503.359
<i>Chứng khoán Vốn</i>	1.178.154	1.198.817
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	141.366	141.366
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.036.788	1.057.451
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(403.748)	(423.330)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.900.105	1.570.908
Chứng khoán Chính phủ	1.379.799	1.370.908
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.520.306	200.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(10.000)	(10.000)
	64.778.643	48.964.824

Khoản mục “Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn” bao gồm *Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt* là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành trong năm 2003 và có lãi suất cố định 3,3%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Từ ngày 01 tháng 5 năm 2012, lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được coi là một khoản lãi thu được từ đầu tư vốn và được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư số 31/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 3 năm 2011 sửa đổi bổ sung Thông tư số 100/2002/TT-BTC.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	30/6/2013	31/12/2012
				Mệnh giá	Mệnh giá
			%/năm	Triệu VND	Triệu VND
Đợt 1	4/6/2003	4/6/2023	3	400.000	400.000
Đợt 2	30/7/2003	30/7/2023	3	950.000	950.000
				1.350.000	1.350.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết biến động các số dư các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Vốn góp liên doanh	Đầu tư vào công ty liên kết	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	2.763.777	448.532	1.001.095	4.213.404
Vốn góp tăng trong kỳ	439.992	-	(5.000)	434.992
Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong kỳ của các công ty liên doanh, liên kết	85.451	38.891	-	124.342
theo phương pháp vốn chủ sở hữu				
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	13.393	4.387	-	17.780
Tổng	3.302.613	491.810	996.095	4.790.518
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	(375.146)	(375.146)
Số dư tại ngày 30/6/2013	3.302.613	491.810	620.949	4.415.372

Chi tiết biến động các số dư các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Vốn góp liên doanh	Đầu tư vào công ty liên	Góp vốn, đầu tư dài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/05/2012	-	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	2.896.640	423.461	975.005	4.295.106
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	26.090	26.090
Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong kỳ của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp	(38.194)	25.071	-	(13.123)
vốn chủ sở hữu				
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(57.106)	-	-	(57.106)
Cổ tức nhận được trong kỳ	(37.563)	-	-	(37.563)
Tổng	2.763.777	448.532	1.001.095	4.213.404
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	(361.641)	(361.641)
Số dư tại ngày 31/12/2012	2.763.777	448.532	639.454	3.851.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

15.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản góp vốn liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	30/6/2013			
	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng Liên doanh VID Public	31.250.000	476.235	788.514	50,00
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (*)	45.500.000	900.745	962.417	65,00
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	84.250.000	1.505.054	1.384.932	50,00
Đầu tư vào TCKT				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	121.678	55,00
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	767.715 (**)	12.482	18.132	50,00
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt	1.530.000	25.756	26.940	41,90
		3.035.361	3.302.613	

(*) Ngày 01 tháng 6 năm 2012, Chủ tịch HĐQT đã phê duyệt Quyết định số 561/QĐ-HĐQT về việc tăng vốn cho Ngân hàng Liên doanh Lào Việt. Giá trị vốn góp của BIDV tăng từ 24,375 triệu USD lên 45,5 triệu USD, tỷ lệ sở hữu sau góp vốn là 65%.

(**) 500.000 USD và 4.545 triệu đồng.

Chi tiết các khoản góp vốn liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012			
	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng Liên doanh VID Public	31.250.000	476.235	782.483	50,00
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	24.375.000	460.754	496.473	65,00
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	84.250.000	1.505.054	1.327.538	50,00
Đầu tư vào TCKT				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	108.475	55,00
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	767.715 (*)	12.482	19.329	50,00
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt	1.530.000	25.756	29.479	41,90
		2.595.370	2.763.777	

(*) 500.000 USD và 4.545 triệu đồng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)****15.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	30/6/2013			31/12/2012		
	Giá gốc	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo PP VCSH	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo PP VCSH	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	364.013	455.199	27,24	364.013	411.572	27,24
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc BIDV	37.500	36.611	25,00	37.500	36.960	25,00
	401.513	491.810		401.513	448.532	

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	11.496.106	10.056.044
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.409.942	1.756.394
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.103.600	2.082.800
- Các khoản phải thu	6.982.564	6.216.850
Các khoản lãi, phí phải thu	6.135.584	4.989.621
Tài sản Có khác	657.822	642.318
	18.289.512	15.687.983
Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(68.832)	(56.151)
	18.220.680	15.631.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ trong nghiệp vụ tương lai cà phê	63.012	42.760
Phải thu từ NHNN liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	208.747	223.147
Cầm cố cho hợp đồng vay tại TCTD khác	4.207.200	4.165.600
Tạm ứng góp vốn vào VALC (*)	60.800	60.800
Tạm ứng cho Ban Xử lý nợ để cho vay đặc biệt (**)	300.000	300.000
Tạm ứng chi công tác xã hội	319.849	270.139
Tạm ứng chi phí cổ phần hóa	28.448	28.965
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	23.068	15.375
Phải thu trong thanh quyết toán với các tổ chức thẻ	219.684	68.707
Phải thu trong hoạt động giao dịch chứng khoán của BSC	90.188	132.591
Cầm cố, ký cược, ký quỹ của BSC	2.556	2.983
Phải thu khách hàng trong hoạt động bảo hiểm của BIC	212.927	167.124
Tạm ứng nộp thuế TNDN (***)	390.404	390.404
Phải thu từ bán nợ	45.000	-
Nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	12.386	10.158
Tạm ứng phục vụ các hoạt động nghiệp vụ	171.378	35.479
Các khoản phải thu nội bộ khác	108.998	55.909
Lãi dự thu từ giao dịch hoán đổi lãi suất	98.536	-
Các khoản phải thu khác	419.383	246.709
	6.982.564	6.216.850
<i>Trừ: Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác</i>	<i>(68.832)</i>	<i>(56.151)</i>
	6.913.732	6.160.699

(*) Phần tạm ứng góp vốn theo Công văn chấp thuận của Văn phòng Chính phủ số 8911/VPCP-KTTH ngày 15 tháng 12 năm 2009.

(**) Đây là khoản tạm ứng đặc biệt theo chỉ định của Ngân hàng Nhà nước để xử lý cho vay đặc biệt đối với Ngân hàng TMCP Nam Đô do ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 17.

(***) Trong năm 2012, trong khi chờ Quyết định phê duyệt quyết toán của Bộ Tài chính về giảm trừ số nộp Ngân sách Nhà nước tương ứng số lãi không thu được do khoanh nợ Vinashin Ngân hàng đã thực hiện theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng đã thực hiện tạm ứng nộp toàn bộ thuế TNDN tương ứng với lãi không thu được do khoanh nợ Vinashin với số tiền là 390.404 triệu đồng. Khi Chính phủ ký duyệt chính thức, Ngân hàng sẽ thực hiện các thủ tục quyết toán với Ngân sách Nhà nước theo quy định.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)****16.2 Tài sản Có khác**

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	45.794	39.394
Chi phí chờ phân bổ	470.593	446.000
Tài sản gán nợ chờ xử lý	141.435	156.924
	<u>657.822</u>	<u>642.318</u>

16.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác

	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/5/2012</u> <u>đến ngày 31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	56.151	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	59.448
Số trích lập dự phòng trích lập trong kỳ	12.710	31.303
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	(29)	(34.600)
Số dư cuối kỳ	<u>68.832</u>	<u>56.151</u>

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
1. Vay từ NHNN	576.448	1.307.116
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	300.000	300.000
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	269.934	283.138
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các DN vừa và nhỏ	5.614	7.947
Các khoản nợ NHNN khác bằng VND	900	900
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	-	715.131
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	3.501.567	3.560.829
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND	1.479.157	1.584.858
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	2.022.410	1.975.971
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	6.489.906	6.561.992
	<u>10.567.921</u>	<u>11.429.937</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Vay từ NHNN bao gồm:

- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô là khoản tạm ứng đặc biệt của NHNN nhằm thanh toán cho người gửi tiền tại Ngân hàng TMCP Nam Đô do ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Ban Xử lý nợ là pháp nhân độc lập do BIDV thành lập nhằm xử lý toàn bộ tài sản và dư nợ của Ngân hàng TMCP Nam Đô để tận thu, tạo nguồn hoàn khoản tạm ứng cho NHNN. Toàn bộ tài sản và công nợ của ngân hàng này được quản lý hoàn toàn độc lập và theo dõi riêng, không bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của BIDV. Trong trường hợp này, BIDV chỉ đóng vai trò là cơ quan quản lý mà không bị ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ tài chính của BIDV.
- Khoản vay cho Dự án Hiện đại hoá Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng là khoản vay được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN. Khoản vay này có thời hạn 20 năm.
- Tiền gửi của Bộ Tài chính là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng (cho VND).
- Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước hưởng lãi suất không kỳ hạn.

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	11.432.096	8.063.268
Vay các TCTD khác	33.894.683	31.486.911
	<u>45.326.779</u>	<u>39.550.179</u>

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.156.475	4.226.434
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.435.321	3.303.638
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	721.154	922.796
Tiền gửi có kỳ hạn	6.275.621	3.836.834
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.478.623	801.153
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.796.998	3.035.681
	<u>11.432.096</u>	<u>8.063.268</u>

18.2 Vay các TCTD khác	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay các TCTD bằng VND	2.606.762	2.073.283
Vay các TCTD bằng ngoại tệ	31.287.921	29.413.628
	<u>33.894.683</u>	<u>31.486.911</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	45.708.878	53.245.553
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	39.949.819	46.219.269
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	38.132	53.227
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.714.286	6.964.304
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.641	8.753
Tiền gửi có kỳ hạn	287.657.415	246.955.968
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	97.428.568	92.587.702
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	168.865.577	136.737.408
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.525.061	3.871.306
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.838.209	13.759.552
Tiền gửi vốn chuyên dụng	1.642.557	2.858.016
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	789.996	914.263
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	852.561	1.943.753
	335.008.850	303.059.537

Lãi suất tiền gửi trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Lãi suất từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Lãi suất từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	%/năm	%/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00 - 2,00	2,00 - 4,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1,20 - 2,00	2,00 - 4,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,20	0,10 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,20	0,10 - 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,20 - 12,00	2,00 - 14,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	1,20 - 12,00	2,00 - 14,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25 - 0,50	0,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,60 - 2,00	0,60 - 4,90

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY NGÂN HÀNG CHỊU RỦI RO

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước	24.600.000	16.780.000
Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia	981.904	1.190.592
Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn	8.443.485	8.420.888
Vốn nhận ủy thác từ Chính phủ	2.050.132	2.082.800
Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	35.687.581	36.696.492
Vốn nhận ủy thác của doanh nghiệp, tổ chức	363	363
Vốn vay khác	204.363	162.929
	71.967.828	65.334.064

20.1 Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước

Đây là các khoản vốn nhận từ tổ chức tài chính trong nước có kỳ hạn dưới 05 năm và lãi suất từ 8,2%/năm đến 10,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY NGÂN HÀNG CHỊU RỦI RO (Tiếp theo)

20.2 Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia

Tổ chức nước ngoài	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	30/6/2013		31/12/2012	
				Triệu VND	Lãi suất (%/năm)	Triệu VND	Lãi suất (%/năm)
Pháp	1995	10 - 15	3 - 5	72.805	[a]	85.223	[a]
Đức	1995	15 - 20	5	53.164	5,00-5,50	54.115	5,00-5,50
Ý	1992	15 - 20	4 - 10	159.147	1,50-3,50	220.829	1,50-3,50
Nhật (JBIC)	2004	13	3	213.541	[a]	260.709	[a]
Cô-oét	1997	10	1	5.329	3,00 [b]	5.329	3,00 [b]
Thụy Sĩ	1997	9,5	2,5	22.419	[c]	33.161	[c]
Thái Lan	1994	10 -20	0 - 10	53.902	3,00-7,80	54.075	3,00-7,80
Nga	2002	14	5	401.597	4,25	477.151	4,25
				981.904		1.190.592	

[a] Kỳ hạn, thời gian ân hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng khoản vay.

[b] Dự án trong khuôn khổ Hiệp định này không trả được nợ, hiện đang chờ ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài chính về việc xử lý nợ.

[c] (Lãi suất cơ bản của Ngân hàng Thụy Sĩ + 0,75%/năm)/2
Năm 1997 là năm hiệu lực của Hiệp định; 9,5 năm là thời hạn vay của các khoản vay trong khuôn khổ Hiệp định này. Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên của từng khoản vay. Trong đó có dự án của Công ty dệt 8-3 được cơ cấu và gia hạn thời hạn trả nợ đến năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY NGÂN HÀNG CHỊU RỦI RO (Tiếp theo)

20.3 Vốn ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn

	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	30/6/2013		31/12/2012	
				Triệu VND	Lãi suất (%/năm)	Triệu VND	Lãi suất (%/năm)
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I - Ngân hàng Thế giới bằng VND	2002	20	0	1.090.153	4,32-5,52	1.090.153	8,52 - 13,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần A bằng VND	2002	25	8	3.206.061	4,32-5,52	3.206.061	8,52 - 13,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần B bằng Đô la Mỹ	2002	25	8	228.530	0,75	226.271	0,75
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần A bằng VND	2009	25	8	3.698.853	4,32-5,52	3.579.312	8,52 - 13,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần C bằng Đô la Mỹ	2009	25	8	32.461	0,75	25.653	0,75
Nhận tiền tạm ứng từ Bộ Tài chính để cho vay theo Dự án Tài chính Nông thôn				187.427	0,75	293.438	-
				8.443.485		8.420.888	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản cho vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Từ tháng 3 năm 2009, lãi suất của các khoản vay này bằng lãi suất cho vay lại của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia trừ đi 3%/năm (trước đó: 2%/năm). Khoản chênh lệch này sẽ được Ngân hàng dùng để bù đắp các chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay lại các TCTD khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY NGÂN HÀNG CHỊU RỦI RO (Tiếp theo)

20.4 Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế

	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	30/6/2013		31/12/2012	
				Triệu VND	Lãi suất (%/năm)	Triệu VND	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu	2003	8-17	2 - 5	2.491.136	[d]	2.647.510	[d]
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2009	5	3	7.888.500	[e]	10.414.000	[e]
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2005	2,5	5	11.288.919	[f]	10.392.374	[f]
Cơ quan Phát triển Pháp AFD (thông qua Bộ Tài chính)	2005	1,5	5	719.437	[g]	767.936	[g]
Cơ quan Phát triển Pháp AFD (thông qua Bộ Tài chính)	2005	20	7	444.005	[g]	460.772	[g]
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2008	1,5	0,5	95.714	[h]	106.525	[h]
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2010	20	5,5	476.124	[h]	471.416	[h]
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	2007	1,5	5	11.549.583	3,5-4,0	10.906.904	3,5-4,0
WB - Nguồn năng lượng tái tạo	2009	20	7	734.163	[i]	529.055	[i]
				35.687.581		36.696.492	

[d] Kỳ hạn, thời gian và lãi suất cụ thể được quy định theo từng khoản vay.

[e] Libor 6 tháng + 2,00%/năm +/- mức tăng giảm phí (phí surcharge) do ADB thông báo + phí cho vay lại của Bộ Tài chính 0,25%/năm.

[f] Libor 6 tháng + 0,60%/năm.

[g] Euribor 6 tháng.

[h] Lãi suất thả nổi.

[i] Bình quân gia quyền kỳ hạn 0, 3, 6 và 12 tháng của các ngân hàng tham gia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	9.163.001	20.471.846
Dưới 12 tháng	1.817.931	13.091.613
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.342.046	7.377.209
Từ 05 năm trở lên	3.024	3.024
Kỳ phiếu	910	925
Dưới 12 tháng	399	401
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	511	524
Trái phiếu	3.030.478	3.030.628
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	3.029.927	3.030.077
Từ 05 năm trở lên	551	551
Trái phiếu tăng vốn BIDV (*)	4.552.422	4.552.422
	16.746.811	28.055.821

(*): Chi tiết số dư trái phiếu tăng vốn cấp II tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Đợt	Ngày phát hành	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất tại thời điểm phát hành	Số dư tại 30/6/2013	Số dư tại 31/12/2012
			Năm	%/năm	Triệu VND	Triệu VND
I	19/5/2006	VND	10 năm	9,80%	1.188.631	1.188.631
	19/5/2006	VND	15 năm	10,20%	1.016.014	1.016.014
Tổng Đợt I năm 2006					2.204.645	2.204.645
II	18/12/2006	VND	15 năm	10,10%	695.521	695.521
	18/12/2006	VND	20 năm	10,45%	350.062	350.062
Tổng Đợt II năm 2006					1.045.583	1.045.583
Năm 2009	31/07/2009	VND	10 năm và 1 ngày	10,50%	1.362.000	1.362.000
Tổng Đợt năm 2009					1.362.000	1.362.000
Tổng cộng					4.612.228	4.612.228
Trừ: Các khoản trái phiếu tăng vốn của BIDV do BSC và BIC nắm giữ					(59.806)	(59.806)
Tổng cộng					4.552.422	4.552.422

Tiền lãi của các trái phiếu này được trả định kỳ hàng năm. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt I năm 2006, Đợt II năm 2006 và Đợt năm 2009 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm 5 năm trước ngày trái phiếu đáo hạn sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt năm 2009 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm sau 05 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Trong trường hợp trái phiếu tăng vốn không được mua lại vào các thời điểm quy định nêu trên, các trái phiếu phát hành Đợt I năm 2006 với kỳ hạn 10 năm và 15 năm trong 5 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,325%/năm và 10,825%/năm; các trái phiếu phát hành Đợt II năm 2006 với kỳ hạn 15 năm và 20 năm trong 5 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,675%/năm và 11,175%/năm; và các trái phiếu phát hành Đợt năm 2009 sẽ được hưởng mức lãi suất được tính kể từ và bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2014 cho đến, nhưng không bao gồm, ngày 01 tháng 8 năm 2019 là mức lãi suất thấp hơn giữa mức lãi suất 11%/năm và lãi suất trần do NHNN quy định vào ngày 31 tháng 7 năm 2014 (nếu có), với điều kiện là lãi suất trái phiếu sau khi được điều chỉnh tối thiểu phải bằng 10,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	7.800.550	6.175.848
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.864.645	3.439.839
Dự phòng rủi ro khác	892.560	1.019.584
	12.557.755	10.635.271
22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác		
	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	982.302	965.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	831.305	801.477
Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	150.997	163.876
Phải trả cán bộ công nhân viên	547.711	412.605
Phải trả cán bộ công nhân viên	192.607	39.474
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	355.104	373.131
Phải trả về xây dựng cơ bản	21.844	25.087
Quỹ nghiên cứu khoa học	5.836	7.034
Các khoản phải trả với các TCTD khác	98.424	27.503
Phải trả ngân hàng thành viên từ các giao dịch qua Banknet Việt Nam	73.271	27.054
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	-	449
Phải trả trong thanh toán song phương	25.153	-
Các khoản phải trả trong giao dịch nghiệp vụ	813.962	699.285
Tài khoản giao dịch của nhà đầu tư chứng khoán tại BSC	85.725	47.394
Thanh toán bù trừ với TT Giao dịch Chứng khoán tại BSC	54.874	119.386
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của BIC	431.603	373.002
Phải trả trong nghiệp vụ nhượng tài bảo hiểm của BIC	241.760	159.503
Phải trả về cổ phần hóa (*)	241.374	241.540
Chuyển tiền phải trả cho khách hàng	108.858	166.704
Doanh thu chờ phân bổ	108.050	128.447
Phải trả về trung gian thanh toán	539.759	520.544
Các khoản phải trả khác	396.525	245.737
Phải trả trong nghiệp vụ thẻ Visa, Master	42.632	65
Phải trả giao dịch hoán đổi lãi suất	70.488	-
Phải trả nợ gốc nợ tồn đọng nhóm II theo Quyết định 149 đã thu hồi được	26.731	23.144
Các khoản phải trả khác	256.674	222.528
	3.864.645	3.439.839

(*) Khoản mục này bao gồm:

- ▶ 157.428 triệu đồng là phần phải trả cổ phần hóa tăng lên do các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước cho báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các điều chỉnh của Thanh tra Thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012.
- ▶ 83.946 triệu đồng là phần thặng dư vốn thu được từ cổ phần hóa hiện còn giữ lại tại Ngân hàng. Khi có quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về quyết toán chi phí cổ phần hóa của Ngân hàng, khoản thặng dư này sẽ được căn trừ với tổng chi phí cổ phần hóa và phần còn lại sẽ được chuyển trả về Nhà nước.

Hiện nay, Ngân hàng đang đề xuất quyết toán cổ phần hóa với Nhà nước nên các số liệu này đang chờ phê duyệt của cơ quan chức năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

22.2 Dự phòng rủi ro khác

Dự phòng rủi ro khác bao gồm các khoản dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

Thay đổi dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	508.494	511.090	1.019.584
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(150.953)	23.929	(127.024)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	357.541	535.019	892.560

Thay đổi dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại 01 tháng 5 năm 2012	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	404.450	509.698	914.148
Điều chỉnh dự phòng theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước năm 2011	5.528	-	5.528
Số trích dự phòng trong kỳ	98.516	1.392	99.908
Số dư tại 31 tháng 12 năm 2012	508.494	511.090	1.019.584

Chi tiết phân loại các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và dự phòng rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

	30/6/2013		
	Cam kết ngoại bảng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	68.179.984	-	511.349
Nợ cần chú ý	3.002.619	68.570	22.520
Nợ dưới tiêu chuẩn	72.520	12.562	544
Nợ nghi ngờ	80.800	39.934	606
Nợ có khả năng mất vốn	287.133	236.475	-
	71.623.056	357.541	535.019
Cam kết ngoại bảng Ngân hàng không chịu rủi ro	486.856		
	72.109.912		

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

22.2 Dự phòng rủi ro khác

Chi tiết phân loại các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

	30/11/2012		
	Cam kết ngoại bảng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	62.810.452	-	471.080
Nợ cần chú ý	4.996.604	190.232	37.475
Nợ dưới tiêu chuẩn	255.514	49.091	1.916
Nợ nghi ngờ	82.600	34.065	619
Nợ có khả năng mất vốn	265.052	235.106	-
	68.410.222	508.494	511.090
			1.019.584

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 31/12/2012	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 30/6/2013
	Triệu VND	Số phải nộp	Số đã nộp	Triệu VND
		Triệu VND	Triệu VND	
Thuế GTGT	19.160	92.486	(92.990)	18.656
Thuế TNDN (*)	801.477	601.688	(571.860)	831.305
Tạm ứng nộp thuế TNDN (**)	(390.404)	-	-	(390.404)
Các loại thuế khác	26.404	125.103	(138.863)	12.644
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	118.312	11.629	(10.244)	119.697
	574.949	830.906	(813.957)	591.898

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 32.

(**) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16.1.

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế và được kê khai, quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	601.688	817.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp	601.688	817.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Vốn điều lệ		Vốn khác (*)		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông thiểu số		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	23.011.705	1.387.910	29.996	126.787	-	249.061	(57.106)	1.746.093	208.986	26.703.432										
Tăng trong kỳ																				
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ																				
Tạm trích các quỹ năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
BIC trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc cho BIC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	23.011.705	1.387.910	29.996	128.488	764	249.192	(32.551)	3.346.300	214.950	28.336.754										

(*) Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Chính Phủ đã có Văn bản Số 3802/VP-CP-KTTH chấp thuận cho phép Ngân hàng được sử dụng 3.886 tỷ đồng chênh lệch tăng vốn Nhà nước từ thời điểm xác định giá trị Ngân hàng đến thời điểm Ngân hàng chính thức chuyển đổi thành Ngân hàng thương mại cổ phần để tăng vốn chủ sở hữu của cổ đông Nhà nước tại Ngân hàng. Theo đó, khoản Vốn khác 1.387 tỷ đồng sẽ được tăng vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đang hoàn thiện thủ tục để tăng vốn chủ sở hữu theo chỉ trương được Chính Phủ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (Tiếp theo)

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Vốn điều lệ		Vốn khác		Thặng dư		Quỹ dự		Quỹ dự trữ		Chênh lệch		Lợi nhuận		Lợi ích cổ		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	phòng tài	chính	bổ sung vốn	điều lệ	Triệu VND	đổi	chưa phân	phối	đồng thiểu số	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 5 năm 2012																		
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	23.011.705	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	207.910	23.219.615	
Tăng trong kỳ																		
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.570.819	-	1.124	2.571.943	-	
Ghi nhận thặng dư vốn được giữ lại tại Ngân hàng theo quy định (*)	-	-	-	-	29.996	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.996	
Ghi nhận vốn khác	-	-	1.387.910	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.387.910	
Giảm trong kỳ																		
Tạm trích các quỹ năm 2012	-	-	-	-	-	126.787	-	-	249.061	-	-	-	(375.848)	-	-	-	-	
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(448.570)	-	-	-	(448.570)	
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(57.106)	-	-	-	-	-	(57.106)	
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(308)	-	(48)	-	(356)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	23.011.705	1.387.910	29.996	126.787	249.061	(57.106)	1.746.093	208.986	26.703.432									

(*) Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, khoản thặng dư vốn cổ phần được giữ lại tại Ngân hàng chưa được quyết toán bởi cơ quan chức năng.

(**) Bao gồm phần vốn khác tăng theo Quyết định số 3150/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Theo đó, Điều 1 Quyết định này quy định: "bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền 1.343.360 triệu đồng"; và phần lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt mà Ngân hàng nhận được trong năm 2011 với số tiền là 44.500 triệu đồng. Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để ghi nhận tăng vốn điều lệ từ khoản vốn khác này của cổ đông Nhà nước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (Tiếp theo)**

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm những khoản sau:

	30/6/2013		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	22.036.078	22.036.078	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	975.627	975.627	-
Thặng dư vốn cổ phần	29.996	29.996	-
	23.041.701	23.041.701	-

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm những khoản sau:

	31/12/2012		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	22.036.078	22.036.078	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	975.627	975.627	-
Thặng dư vốn cổ phần	29.996	29.996	-
	23.041.701	23.041.701	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.301.170.542	2.301.170.542
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	97.562.746	97.562.746
- Cổ phiếu phổ thông	97.562.746	97.562.746
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu của Nhà nước	2.203.607.796	2.203.607.796
- Cổ phiếu phổ thông	2.203.607.796	2.203.607.796
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.301.170.542	2.301.170.542
- Cổ phiếu phổ thông	2.301.170.542	2.301.170.542
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (Tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng phải trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế. Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng tại cuối mỗi năm tài chính dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ dự trữ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")

Theo Điều 31 - Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất, BIC đã trích lập bổ sung quỹ dự trữ bắt buộc.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC"), Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV, Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 30/6/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	436.548	253.118
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	18.259.648	7.286.598
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.940.165	1.042.581
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	140.094	45.914
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.800.071	996.667
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	80.283	18.390
Thu khác từ hoạt động tín dụng	65.406	2.031
	21.782.050	8.602.718

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 30/6/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	12.051.173	4.684.383
Trả lãi tiền vay	1.703.162	1.038.147
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	956.498	143.927
Chi phí hoạt động tín dụng khác	463.384	800
	15.174.217	5.867.257

27. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 30/6/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	265.785	44.092
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(148.094)	(60.097)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	86.183	10.032
	203.874	(5.973)

28. (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 30/6/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	2.028	-
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(5.495)	(923)
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(25.289)	(22.827)
	(28.756)	(23.750)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 30/6/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	734.859	267.237
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	353.438	105.464
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (lãi)	13.742	9.726
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	205.598	62.204
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	474	92
Thu khác	161.607	89.751
Chi phí hoạt động khác	(439.549)	(86.645)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(180.905)	(40.279)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(75.850)	(12.313)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(182.794)	(34.053)
Lãi thuần từ hoạt động khác	295.310	180.592

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 30/6/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ	86.034	31.562
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (xem Thuyết minh số 15)	124.342	77.369
	210.376	108.931

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 30/6/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế khác và phí	17.150	6.187
Chi phí vật liệu, giấy tờ in, xăng dầu	71.107	22.914
Chi công tác phí	51.098	17.714
Chi phí đào tạo	12.603	7.321
Chi phí nghiên cứu triển khai và ứng dụng	655	195
Chi phí thông tin liên lạc	16.077	5.435
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, lễ tân, khánh tiết	474.932	157.197
Chi phí quản lý chung	122.730	52.588
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng tài sản	118.254	25.159
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	36.291	10.426
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	355	1.246
Chi phí thuê tài sản	254.126	66.892
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	115.193	28.344
Chi phí dự phòng rủi ro khác (xem Thuyết minh số 16)	12.710	4.662
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	25.416	26.636
	1.328.697	432.916

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	2.578.852	3.389.918
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(131.071)	(100.587)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(17.777)	(164.325)
- Các chi phí không được khấu trừ	150	200
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(69.220)	(71.085)
- Lỗ trước thuế của các công ty con	-	148.203
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	2.360.934	3.202.324
- Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính (25%) của Ngân hàng	590.234	800.581
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	11.454	17.394
Chi phí thuế TNDN trong kỳ của toàn hệ thống	601.688	817.975
Thuế TNDN phải trả/(tạm ứng) đầu kỳ	801.477	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	475.386
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế	-	87.160
Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(571.860)	(579.044)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	831.305	801.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành trong kỳ. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 30/6/2012
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.969.224	1.394.416
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính) (triệu đồng)	(382.840)	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.586.384	1.394.416
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	2.301	2.301
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	689	606

34. TÀI SẢN THẾ CHẤP

Loại hình và giá trị tài sản thế chấp nắm giữ của khách hàng

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	298.897.213	294.444.744
Động sản	79.788.258	78.848.725
Chứng từ có giá	77.711.942	66.355.246
Tài sản khác	60.455.585	56.847.027
	516.852.998	496.495.742

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi khách hàng của Ngân hàng (bên được bảo lãnh) vi phạm các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Thư tín dụng là cam kết thanh toán của Ngân hàng tới người thụ hưởng thư tín dụng khi người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp với các điều khoản và điều kiện của thư tín dụng. Thư tín dụng trả ngay/trả chậm là thư tín dụng theo đó Ngân hàng cam kết thanh toán ngay/thanh toán vào ngày đến hạn trong tương lai khi nhận được bộ chứng từ phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (Tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng sẽ phát sinh rủi ro khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không thanh toán cho người thụ hưởng và Ngân hàng phải thanh toán thay. Các khoản thanh toán thay này được Ngân hàng ghi nhận là khoản vay bắt buộc đối với khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	30/6/2013		
	Số dư	Số dư ký quỹ	Số dư ròng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
<i>1. Các khoản bảo lãnh</i>			
Bảo lãnh vay vốn	328.051	(5.467)	322.584
Bảo lãnh khác	46.968.707	(1.113.393)	45.855.314
<i>2. Cam kết thanh toán LC</i>			
Thư tín dụng trả ngay	10.858.451	(172.315)	10.686.136
Thư tín dụng trả chậm	13.954.703	(127.415)	13.827.288
	72.109.912	(1.418.590)	70.691.322

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012		
	Số dư	Số dư ký quỹ	Số dư ròng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
<i>1. Các khoản bảo lãnh</i>			
Bảo lãnh vay vốn	314.074	(3.662)	310.412
Bảo lãnh khác	45.202.031	(757.081)	44.444.950
<i>2. Cam kết thanh toán LC</i>			
Thư tín dụng trả ngay	11.929.039	(464.368)	11.464.671
Thư tín dụng trả chậm	8.396.269	(154.997)	8.241.272
	65.841.413	(1.380.108)	64.461.305

Chi tiết các cam kết đưa ra tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Các cam kết đưa ra		
Cam kết khác	11.008.640	14.981.369
	11.008.640	14.981.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 08 về “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh”) hoặc là công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chủ chốt trong Ban Điều hành/Hội đồng Quản trị của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013		
Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Giảm tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	(4.031.567)
	- Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	6.428.354
	- Giảm khoản vay từ cơ quan quản lý	(892.879)
Các công ty liên doanh	- Giảm tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	(523.925)
	- Giảm tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	(27.919)
	- Tăng tiền vay từ các công ty liên doanh	906.290
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	80.734
	- Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	37.841

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012		
Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Giảm tiền gửi tại cơ quan quản lý	(4.623.943)
	- Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	274.539
	- Giảm khoản vay từ cơ quan quản lý	(24.310.520)
Các công ty liên doanh	- Giảm tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	(160.018)
	- Giảm tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	(1.844.002)
Các công ty liên kết	- Giảm tiền gửi tại BIDV	(3.219)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	12.349.356	-
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(9.991.473)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(576.448)
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(230.479)
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	1.037.061	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(290.250)
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	1.440.219	-

Chi tiết các khoản phải thu phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	16.380.923	-
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(3.563.119)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(1.469.327)
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(754.404)
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	27.919	-
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	167.323	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(209.516)
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	1.402.378	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	381.621.936	356.432.419	70.691.322	201.947	72.662.287
Nước ngoài	-	-	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	367.539.809	321.245.625	64.461.305	16.319	53.630.379
Nước ngoài	-	-	-	-	-

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 38 trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán, hệ thống kế áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản có khác và công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất :***

Là một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- a) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ***Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

W

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Giá trị ghi sổ tại 30 tháng 6 năm 2013						
Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		Tổng cộng giá trị ghi sổ
				Triệu VND	Triệu VND	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
-	-	-	4.230.051	-	4.230.051	4.230.051
-	-	12.349.356	-	-	12.349.356	12.349.356
-	25.736.058	22.356.732	-	-	48.092.790	(*)
7.469.896	-	-	-	-	7.469.896	(*)
-	-	364.771.312	-	-	364.771.312	(*)
-	-	-	58.292.286	-	58.292.286	(*)
-	6.900.105	-	-	-	6.900.105	(*)
-	-	-	4.790.518	-	4.790.518	(*)
-	-	15.879.570	-	-	15.879.570	(*)
7.469.896	32.636.163	415.356.970	67.312.855	-	522.775.884	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ tại 31 tháng 12 năm 2012					Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	3.295.068	-	3.295.068
Tiền gửi tại NHNN	-	-	16.380.923	-	-	16.380.923
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	20.846.102	33.783.504	-	-	(*)
Chứng khoán kinh doanh	4.232.225	-	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	339.923.668	-	-	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	47.827.246	-	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	1.570.908	-	-	-	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	4.213.404	-	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	13.931.589	-	-	(*)
	4.232.225	22.417.010	404.019.684	55.335.718	-	486.004.637

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Giá trị ghi sổ tại 30 tháng 6 năm 2013						
Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		Giá trị hợp lý
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	10.567.921	10.567.921	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	45.326.779	45.326.779	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	335.008.850	335.008.850	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	71.967.828	71.967.828	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	16.746.811	16.746.811	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	201.947	-	-	-	201.947	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	11.665.195	11.665.195	(*)
201.947	-	-	-	491.283.384	491.485.331	

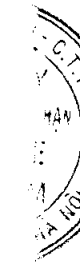
(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các công nợ tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Giá trị ghi sổ tại 31 tháng 12 năm 2012						
Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		Giá trị hợp lý
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	11.429.937	11.429.937	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	39.550.179	39.550.179	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	303.059.537	303.059.537	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	65.334.064	65.334.064	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	16.319	-	-	-	16.319	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	28.055.821	28.055.821	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	9.615.687	9.615.687	(*)
16.319	-	-	-	457.045.225	457.061.544	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các công nợ tài chính này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện ngừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con được cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	30/6/2013	
	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành	2.011.781	1.981.761
	2.011.781	1.981.761

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con được cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành	1.895.165	1.910.214
	1.895.165	1.910.214

39. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

39. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013				
	EUR quy đổi		USD quy đổi		Ngoại tệ khác quy đổi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	126.345	1.118.769	25.828	2.959.109	4.230.051
Tiền gửi tại NHNN	-	1.918.162	-	10.431.194	12.349.356
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	694.664	10.880.936	194.986	36.322.203	48.092.790
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	7.469.896	7.469.896
Cho vay khách hàng (*)	2.716.206	76.289.376	103.967	285.661.763	364.771.312
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	65.192.391	65.192.391
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	4.790.518	4.790.518
Tài sản cố định	-	-	-	3.978.991	3.978.991
Tài sản Có khác (*)	18.721	10.839.481	7.253	7.424.057	18.289.512
Tổng tài sản	3.555.936	101.046.723	332.035	424.230.123	529.164.817
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	108.025	37.279.291	711.180	17.796.204	55.894.700
Tiền gửi của khách hàng	6.361.708	21.495.324	83.489	307.068.329	335.008.850
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(5.072.087)	2.990.872	(582.865)	2.866.027	201.947
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	2.095.262	36.170.500	76.139	33.625.927	71.967.828
Phát hành giấy tờ có giá	-	116.815	-	16.629.996	16.746.811
Các khoản nợ khác (*)	5.182.014	31.822	4.387	6.446.972	11.665.195
Tổng vốn chủ sở hữu	-	(28.007)	-	28.149.811	28.121.804
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8.674.922	98.056.618	292.330	412.583.265	519.607.135
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(5.118.986)	2.990.105	39.705	11.646.858	9.557.682

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

39. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012				
	EUR quy đổi		USD quy đổi		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	80.619	587.847	26.249	2.600.353	3.295.068
Tiền gửi tại NHNN	-	1.138.080	-	15.242.843	16.380.923
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	940.344	19.686.489	421.832	33.580.941	54.629.606
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	4.232.225	4.232.225
Cho vay khách hàng (*)	2.764.109	73.508.588	87.026	263.563.945	339.923.668
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	49.398.154	49.398.154
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	4.213.404	4.213.404
Tài sản cố định	-	-	-	4.228.999	4.228.999
Tài sản Có khác (*)	9.025	8.499.007	7.967	7.171.984	15.687.983
Tổng tài sản	3.794.097	103.420.011	543.074	384.232.848	491.990.030
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	370.079	25.375.876	675.461	24.558.700	50.980.116
Tiền gửi của khách hàng	3.363.971	21.437.869	86.040	278.171.657	303.059.537
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.314.895)	5.537.819	(667.605)	(2.539.000)	16.319
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	2.321.463	37.402.477	87.026	25.523.098	65.334.064
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.375.426	-	26.680.395	28.055.821
Các khoản nợ khác (*)	2.340.083	27.748	17.839	7.230.017	9.615.687
Tổng vốn chủ sở hữu	-	-	-	26.494.446	26.494.446
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.080.701	91.157.215	198.761	386.119.313	483.555.990
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.286.604)	12.262.796	344.313	(1.886.465)	8.434.040

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. RỦI RO LÃI SUẤT

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác (trừ các khoản ủy thác đầu tư) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà tổ chức tín dụng chỉ hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra (nguồn EIB, AFD) kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

40. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại Triệu VND	Kỳ thay đổi lãi suất					Tổng Triệu VND
			Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1-3 tháng Triệu VND	Từ 3-6 tháng Triệu VND	Từ 6-12 tháng Triệu VND	Từ 1-5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.230.051	-	-	-	-	-	4.230.051
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.349.356	-	-	-	-	12.349.356
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	33.705.962	9.375.063	2.780.999	2.230.766	-	48.092.790
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	7.469.896	-	-	-	-	7.469.896
Cho vay khách hàng (*)	10.920.611	27.132.128	92.267.121	149.471.791	71.948.477	12.019.552	1.011.632	364.771.312
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.388.751	3.585.033	1.875.000	51.052.554	1.850.000	65.192.391
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.790.518	-	-	-	-	-	4.790.518
Tài sản cố định	-	3.978.991	-	-	-	-	-	3.978.991
Tài sản Có khác (*)	-	18.289.512	-	-	-	-	-	18.289.512
Tổng tài sản	10.920.611	58.421.200	148.181.086	162.431.887	76.604.476	65.302.872	5.452.685	529.164.817
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	300.000	22.646.382	10.719.487	11.066.231	6.897.002	4.265.598	55.894.700
Tiền gửi của khách hàng	-	-	88.381.634	133.210.318	44.477.428	62.551.029	6.388.441	335.008.850
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tái chính khác	-	201.947	-	-	-	-	-	201.947
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	35.309.010	1.506.115	9.610.933	21.519.640	4.022.130	-	71.967.828
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	12.280	2.260.761	6.870.182	21.171	4.218.630	16.746.811
Các khoản nợ khác (*)	-	11.665.195	-	-	-	-	-	11.665.195
Tổng nợ phải trả	-	47.476.152	112.546.411	155.801.499	83.933.481	73.491.332	14.872.669	491.485.331
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	10.920.611	10.945.048	35.634.675	6.630.388	(7.329.005)	(8.188.460)	(1.513.787)	37.679.486
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	10.920.611	10.945.048	35.634.675	6.630.388	(7.329.005)	(8.188.460)	(1.513.787)	37.679.486

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

W

112
NG
HIỆM
LOI
T N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

40. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại Triệu VND	Kỳ thay đổi lãi suất					Tổng Triệu VND	
			Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1-3 tháng Triệu VND	Từ 3-6 tháng Triệu VND	Từ 6-12 tháng Triệu VND	Từ 1-5 năm Triệu VND		Trên 5 năm Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.295.068	-	-	-	-	-	3.295.068	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	16.380.923	-	-	-	-	16.380.923	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	48.200	35.999	45.448.653	1.300.349	5.600.485	2.195.920	-	54.629.606	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.232.225	-	-	-	-	4.232.225	
Cho vay khách hàng (*)	8.088.864	25.884.661	93.285.155	139.877.745	60.277.730	11.321.360	1.188.153	339.923.668	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	5.349.847	1.050.000	36.638.853	5.359.454	49.398.154	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.213.404	-	-	-	-	-	4.213.404	
Tài sản cố định	-	4.228.999	-	-	-	-	-	4.228.999	
Tài sản Có khác (*)	-	15.687.983	-	-	-	-	-	15.687.983	
Tổng tài sản	8.137.064	53.346.114	159.346.956	146.527.941	66.928.215	50.156.133	6.547.607	491.990.030	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	300.000	26.487.287	10.874.223	6.767.311	2.385.695	4.165.600	50.980.116	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	96.781.381	92.539.931	36.529.253	69.275.152	7.933.820	303.059.537	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	16.319	-	-	-	-	-	16.319	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	35.136.927	9.695.421	12.248.686	6.153.030	2.100.000	-	65.334.064	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.881.657	6.562.603	497.881	8.531.558	3.363.492	28.055.821	
Các khoản nợ khác (*)	-	9.615.687	-	-	-	-	-	9.615.687	
Tổng nợ phải trả	-	45.068.933	137.845.746	122.225.443	49.947.475	82.292.405	3.363.492	457.061.544	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	8.137.064	8.277.181	21.501.210	24.302.498	16.980.740	(32.136.272)	(9.770.443)	34.928.486	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	8.137.064	8.277.181	21.501.210	24.302.498	16.980.740	(32.136.272)	(9.770.443)	34.928.486	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	445.565	113.938	23.603	66.089
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản Có khác	-	-	-	-
Các khoản phải thu	-	-	-	-
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
Tài sản Có khác	-	-	-	-

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	22.614	16.144	25.817	575.266
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản Có khác	-	-	-	-
Các khoản phải thu	-	-	-	-
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
Tài sản Có khác	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng nắm giữ đầy đủ tài sản đảm bảo để bù đắp cho các rủi ro tổn thất theo quy định hiện hành. Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo. Ngân hàng có quy định nội bộ riêng về cách xác định và định giá tài sản đảm bảo.

42. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con phải huy động từ nhiều nguồn khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con. Đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 5 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

42. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013									
	Quá hạn		Trong hạn		Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm		Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND			Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.230.051	-	-	-	-	-	-	4.230.051
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.349.356	-	-	-	-	-	-	12.349.356
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	20.912.520	7.840.339	14.896.068	4.443.435	428	-	-	48.092.790
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.730.691	2.152.202	3.587.003	-	-	-	-	7.469.896
Cho vay khách hàng (*)	3.802.426	7.118.183	16.410.662	75.275.076	127.064.580	49.532.134	85.568.251	-	-	364.771.312
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.741.667	4.350.126	13.231.278	43.019.320	1.850.000	-	-	65.192.391
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.790.518	-	-	4.790.518
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.978.991	-	-	3.978.991
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.730.796	2.041.930	4.089.085	7.144.317	2.283.384	-	-	18.289.512
Tổng tài sản	3.802.426	7.118.183	61.105.743	91.659.673	162.868.014	104.139.206	98.471.572			529.164.817
Nợ phải trả										
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	23.660.285	8.772.212	13.884.990	9.577.213	-	-	-	55.894.700
Tiền gửi của khách hàng	-	-	89.012.542	132.579.408	107.028.457	6.138.443	250.000	-	-	335.008.850
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	201.947	-	-	-	-	-	-	201.947
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	153.291	9.285.281	24.873.098	13.397.564	24.258.594	-	-	71.967.828
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.089	2.260.761	6.891.353	4.219.581	3.364.027	-	-	16.746.811
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.011.668	3.246.645	3.252.104	2.514.691	1.640.087	-	-	11.665.195
Tổng nợ phải trả	-	-	114.050.822	156.144.307	155.930.002	35.847.492	29.512.708			491.485.331
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.802.426	7.118.183	(52.945.079)	(64.484.634)	6.938.012	68.291.714	68.958.864			37.679.486

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

42. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012						
	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Từ 3 tháng	Đến 3 tháng	Triệu VND	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	
	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-		3.295.068	-	-	3.295.068
Tiền gửi tại NHNN	-	-		16.380.923	-	-	16.380.923
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	48.200	-		31.188.855	5.847.794	15.214.571	54.629.606
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-		1.047.549	1.194.253	1.990.423	4.232.225
Cho vay khách hàng (*)	2.935.725	5.153.139		17.582.863	66.052.450	119.374.684	339.923.668
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-		1.833.238	6.661.563	4.921.995	49.398.154
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-		-	-	-	4.213.404
Tài sản cố định	-	-		-	-	-	4.228.999
Tài sản Có khác (*)	-	-		2.336.695	-	3.072.189	15.687.983
Tổng tài sản	2.983.925	5.153.139		73.665.191	79.756.060	144.573.862	491.990.030
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-		15.782.640	10.442.405	14.031.900	50.980.116
Tiền gửi của khách hàng	-	-		93.732.635	95.588.677	105.804.405	303.059.537
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-		16.319	-	-	16.319
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-		125.807	9.766.820	14.047.247	65.334.064
Phát hành giấy tờ có giá	-	-		5.892.128	6.562.604	8.018.248	28.055.821
Các khoản nợ khác (*)	-	-		961.584	2.478.159	2.058.648	9.615.687
Tổng nợ phải trả	-	-		116.511.113	124.838.665	143.960.448	457.061.544
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.983.925	5.153.139		(42.845.922)	(45.082.605)	613.414	34.928.486

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 09 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 1335/NQ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ và sửa đổi, bổ sung điều lệ. Theo đó, vốn điều lệ tăng thêm là 5.100.321.020.000 đồng, vốn điều lệ sau khi tăng là 28.112.026.440.000 đồng.

Ngày 24 tháng 7 năm 2013, Ngân hàng và Tập đoàn Metlife Inc. đã ký kết Bản Ghi Nhớ về việc hợp tác thành lập Công ty Liên doanh Bảo hiểm Nhân thọ tại Việt Nam tại Washington, D.C. Bản Ghi Nhớ thể hiện cam kết của hai bên về việc xúc tiến các công tác đàm phán và tìm hiểu để thành lập một Công ty liên doanh Bảo hiểm Nhân thọ với mục tiêu sẽ hoàn tất các công tác chuẩn bị thành lập trong quý 4 năm 2013.

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 (ngày Ngân hàng chính thức chuyển thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần) đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 chỉ cho mục đích tham khảo, không có giá trị so sánh do không tương đồng về kỳ kế toán. Để cung cấp thêm thông tin cho mục đích so sánh, Ngân hàng trình bày thông tin bổ sung về số liệu của bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 tại Phụ lục, từ trang 85 đến trang 87.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

<u>Loại tiền tệ</u>	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
USD	21.036	20.828
EUR	27.486	27.383
GBP	32.149	33.436
CHF	22.302	22.664
JPY	213,75	240,59
SGD	16.634	16.889
CAD	20.092	20.780
AUD	19.478	21.479

Người lập



Bà Trần Thu Hà
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

Người phê duyệt



Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Thị Chinh
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch
HĐQT)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

PHỤ LỤC

Tổng hợp về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

	<u>30/6/2013</u>	<u>30/6/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.230.051	3.891.381
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	12.349.356	7.020.609
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	47.882.191	38.648.230
Tiền gửi tại TCTD khác	31.242.166	27.103.517
Cho vay các TCTD khác	16.850.624	11.805.924
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(210.599)	(261.211)
Chứng khoán kinh doanh	7.434.733	3.028.876
Chứng khoán kinh doanh	7.469.896	3.146.494
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(35.163)	(117.618)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	19.286
Cho vay khách hàng	357.424.628	318.127.320
Cho vay khách hàng	364.771.312	325.756.221
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(7.346.684)	(7.628.901)
Chứng khoán đầu tư	64.778.643	51.236.882
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	58.292.286	50.084.816
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.900.105	1.579.922
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(413.748)	(457.856)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.415.372	4.097.054
Vốn góp liên doanh	3.302.613	2.972.513
Đầu tư vào công ty liên kết	491.810	424.958
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	996.095	975.005
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(375.146)	(275.422)
Tài sản cố định	3.978.991	3.568.692
Tài sản cố định hữu hình	1.581.814	1.449.468
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>3.491.254</i>	<i>3.322.387</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(1.909.440)</i>	<i>(1.872.919)</i>
Tài sản cố định thuê tài chính	241.342	362.147
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>578.187</i>	<i>777.916</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(336.845)</i>	<i>(415.769)</i>
Tài sản cố định vô hình	2.155.835	1.757.077
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>2.541.723</i>	<i>2.093.730</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(385.888)</i>	<i>(336.653)</i>
Tài sản có khác	18.220.680	14.997.557
TỔNG TÀI SẢN	520.714.645	444.635.887

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

PHỤ LỤC

Tổng hợp về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

	<u>30/6/2013</u>	<u>30/6/2012</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	10.567.921	14.242.941
Tiền gửi và vay các TCTD khác	45.326.779	33.374.192
Tiền gửi của các TCTD khác	11.432.096	10.609.151
Vay các TCTD khác	33.894.683	22.765.041
Tiền gửi của khách hàng	335.008.850	282.395.821
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	71.967.828	66.399.578
Phát hành giấy tờ có giá	16.746.811	8.668.012
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	201.947	-
Các khoản nợ khác	12.557.755	13.570.478
Các khoản lãi, phí phải trả	7.800.550	5.397.182
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.864.645	7.225.973
Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	892.560	947.323
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	<u>492.377.891</u>	<u>418.651.022</u>
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn và các quỹ		
<i>Vốn của Ngân hàng</i>	24.429.611	24.385.061
Vốn điều lệ	23.011.705	23.011.705
Vốn khác	1.387.910	1.343.360
Thặng dư vốn cổ phần	29.996	29.996
<i>Quỹ của Ngân hàng</i>	378.444	456
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(32.551)	(613)
Lợi nhuận chưa phân phối	3.346.300	1.393.960
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	<u>28.121.804</u>	<u>25.778.864</u>
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	<u>214.950</u>	<u>206.001</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	<u>520.714.645</u>	<u>444.635.887</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

PHỤ LỤC

Tổng hợp về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21.782.050	24.390.158
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(15.174.217)	(17.655.331)
Thu nhập lãi thuần	6.607.833	6.734.827
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.550.505	1.415.701
Chi phí hoạt động dịch vụ	(327.092)	(303.726)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.223.413	1.111.975
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	55.391	149.583
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	203.874	108.141
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(28.756)	74.207
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	175.118	182.348
Thu nhập từ hoạt động khác	734.859	560.025
Chi phí hoạt động khác	(439.549)	(266.106)
Lãi thuần từ hoạt động khác	295.310	293.919
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	210.376	126.727
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	8.567.441	8.599.379
Chi phí nhân viên	(1.809.898)	(1.817.961)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(231.764)	(248.055)
Chi phí hoạt động khác	(1.328.697)	(1.276.628)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(3.370.359)	(3.342.644)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.197.082	5.256.735
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.618.230)	(2.911.914)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.578.852	2.344.821
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(601.688)	(552.745)
Chi phí thuế TNDN	(601.688)	(552.745)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.977.164	1.792.076
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(7.940)	(13.310)
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	1.969.224	1.778.766

- (*) Báo cáo kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012 được hợp cộng từ báo cáo kết quả kinh doanh đã được kiểm toán của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012 và báo cáo kết quả kinh doanh đã được soát xét của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 cho mục đích tham khảo.